

VOCABULARY LIST

Bài #13 ACH ÊCH ICH

ACH ÊCH ICH

1. Đ ọc Sách	Read books
2. Áo Rách	Torn shirt
3. Sạch Sẻ	Clean
4. Ậch	Slow, slowly
5. Con Ếch	The frog
6. Xốc xếch	slovenly, untidy
7. LỆch lạc (không ngay ngắn) Ý nghĩ lỆch lạc	Unclear mind
8. Thô kệch (cục mịch, vụng về)	Clumsy
9. Cổ tích	A legend, old story
10. Lịch sử	history
11. nghịch ngợm	Playful, mischievous

Bài làm trong lớp: Bài Tập trang 37.